MỤC LỤC

Báo cáo Đánh giá kết quả 5 năm thực hiện Chiến lược Phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

A. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ TRIỂN KHAI 1

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH, TỔ CHỨC TRIỂN KHAI CHIẾN LƯỢC 1

1. Công tác tổ chức, triển khai Chiến lược 1

2. Về ban hành các cơ chế, chính sách trong lĩnh vực lâm nghiệp 2

3. Về xây dựng các Chương trình, Đề án, kế hoạch trọng điểm 3

II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC 5

1. Kết quả thực hiện các mục tiêu của Chiến lược 5

1.1. Về kinh tế 5

1.2. Về xã hội 6

1.3. Về môi trường 6

2. Kết quả thực hiện các định hướng phát triển trong Chiến lược 7

2.1. Định hướng phát triển theo lĩnh vực 7

2.2. Định hướng phát triển theo vùng 13

3. Kết quả thực hiện các giải pháp của Chiến lược 14

3.1. Cơ chế, chính sách lâm nghiệp 14

3.2. Tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức 15

3.3. Phát triển, ứng dụng khoa học công nghệ và khuyến lâm 15

3.4. Đào tạo nguồn nhân lực 16

3.5. Tổ chức quản lý ngành 16

3.6. Hợp tác quốc tế 17

3.7. Giám sát đánh giá 17

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG 19

1. Kết quả đạt được 19

2. Tồn tại, hạn chế 20

3. Nguyên nhân 22

B. ĐỀ XUẤT NHIỆM VỤ, ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC TRONG THỜI GIAN TỚI 24

I. MỤC TIÊU 24
1. Về kinh tế 24
2. Về xã hội 25
3. Về môi trường 25
II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM 25
Phụ lục 01: 27
KẾT QUẢ XÂY DỰNG, PHÊ DUYỆT CÁC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN GIAI ĐOẠN 2021 - 2030 27
Phụ lục 02: 33
CẬP NHẬT MỘT SỐ CHỈ TIÊU, MỤC TIÊU, ĐỊNH HƯỚNG THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP VIỆT NAM 33

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO

Đánh giá kết quả 5 năm thực hiện Chiến lược Phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Thực hiện Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/04/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Phát triển Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Chiến lược), Bộ Nông nghiệp và Môi trường báo cáo đánh giá kết quả 5 năm thực hiện Chiến lược, nội dung cụ thể như sau:

A. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ TRIỂN KHAI

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH, TỔ CHỨC TRIỂN KHAI CHIẾN LƯỢC

1. Công tác tổ chức, triển khai Chiến lược

a) Ban hành Kế hoạch, hướng dẫn thực hiện Chiến lược

- Bộ Nông nghiệp và PTNT (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) đã ban hành:

+ Kế hoạch thực hiện Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ: Quyết định số 3458/QĐ-BNN-TCLN ngày 03/8/2021.

+ Bộ chỉ số giám sát, đánh giá Chiến lược: Quyết định số 1382/QĐ-BNN-TCLN ngày 15/4/2022.

+ Sổ tay hướng dẫn tạm thời thực hiện Bộ chỉ số giám sát, đánh giá Chiến lược (Quyết định số 52/QĐ-TCLN-KHTC ngày 31/3/2023).

- Ở các địa phương:

+ Tỉnh uỷ, Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố đã xây dựng, ban hành Kế hoạch, chương trình hành động triển khai thực hiện Chiến lược;

+ Giao Sở, ngành chuyên môn chủ trì triển khai các nhiệm vụ, giải pháp thực hiện Chiến lược, các chương trình, đề án tại địa phương.

b) Tổ chức phổ biến, tuyên truyền thực hiện Chiến lược

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã tổ chức Hội nghị triển khai Nghị định số 27/2021/NĐ-CP, Quyết định số 523/QĐ-TTg và Quyết định số 524/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, tại Hà Nội ngày 23/4/2021.

- Ban Kinh tế Trung ương phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Tỉnh uỷ Đắk Lắk tổ chức Hội thảo "Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp xanh, bền

vững vùng Tây Nguyên gắn với quản lý, bảo vệ và phát triển rừng" ngày 04/4/2023 tại Đắk Lắk.

- Tổ chức Hội nghị trực tuyến về công tác quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng năm 2023 và 4 tháng đầu năm 2024, do Phó Thủ tướng Chính phủ chủ trì, ngày 05/5/2024 tại Kon Tum.

- Tổ chức Hội thảo "Giải pháp thực hiện Chiến lược phát triển Lâm nghiệp Việt Nam trong bối cảnh mới", ngày 27/02/2024, đánh giá kết quả bước đầu 03 năm 2021-2023 thực hiện Chiến lược.

- Tổ chức các Hội nghị, hội thảo triển khai các giải pháp thực hiện Chiến lược: Hội thảo ứng dụng công nghệ cao trong quản lý sản xuất lâm nghiệp bền vững, ngày 15/11/2024.

- Tổ chức các hoạt động tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng; xây dựng các phóng sự, tọa đàm tuyên truyền về thực hiện Chiến lược; đăng tải trên các trang thông tin của Bộ, Cục; in ấn sách, ấn phẩm tuyên truyền.

c) Công tác chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra thực hiện Chiến lược.

- Tham mưu Thủ tướng Chính phủ và ban hành theo thẩm quyền các văn bản chỉ đạo, đôn đốc, hướng dẫn các địa phương tăng cường triển khai các biện pháp bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng (Công điện số 31/CĐ-TTg ngày 04/4/2024; số 41/CĐ-TTg ngày 27/4/2024; số 43/CĐ-TTg ngày 01/5/2024).

- Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành văn bản gửi các Bộ, ngành, tỉnh báo cáo đánh giá kết quả thực hiện chiến lược giai đoạn 2021-2023 và định hướng, giải pháp triển khai trong thời gian tới (văn bản số 5107/BNN-LN ngày 28/7/2023).

- Tổ chức các đoàn công tác đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra công tác tổ chức triển khai chiến lược; lồng ghép các đoàn công tác để kiểm tra, giám sát các nội dung thực hiện công tác bảo vệ và phát triển rừng.

- Nâng cao hiệu quả theo dõi, giám sát, đánh giá; hướng dẫn triển khai thực hiện các chương trình; tổng hợp báo cáo tình hình triển khai quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án đầu tư công và kết quả bảo vệ và phát triển rừng.

- UBND các tỉnh chỉ đạo các sở, ban, ngành, địa phương hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc theo dõi, giám sát thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ, chương trình, dự án, đề án mà Kế hoạch thực hiện Chiến lược đã đề ra, kịp thời giải đáp tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong triển khai thực hiện đảm bảo mục tiêu Chiến lược.

2. Về ban hành các cơ chế, chính sách trong lĩnh vực lâm nghiệp

a) Xây dựng, triển khai chủ trương, định hướng của Đảng

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã tham mưu Ban Bí thư Trung ương Đảng ban hành Kết luận số 61-KL/TW ngày 17/8/2023 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã tham mưu Chính phủ ban hành Nghị

quyết số 29/NQ-CP ngày 08/3/2024 về Chương trình hành động thực hiện Kết luận số 61-KL/TW ngày 17/8/2023 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

b) Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật

Từ năm 2021 đến nay, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã tham mưu trình Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành và ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể:

- Tham mưu sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lâm nghiệp tại Điều 248 Luật Đất đai năm 2024, Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

- Đã trình Chính phủ ban hành 15 Nghị định; hiện đang tiếp thu, hoàn thiện dự thảo 02 Nghị định trình Chính phủ.

- Đã trình Thủ tướng Chính phủ ban hành 02 Quyết định (Quyết định số 14/2022/QĐ-TTg ngày 25/5/2022, số 23/2022/QĐ-TTg ngày 18/11/2022).

- Đã ban hành theo thẩm quyền 24 Thông tư quy định, hướng dẫn trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

3. Về xây dựng các Chương trình, Đề án, kế hoạch trọng điểm

a) Các Chương trình, Đề án trong Chiến lược

Thực hiện Quyết định số 523/QĐ-TTg, trong đó: Tiếp tục triển khai 01 Chương trình và 03 Đề án; Xây dựng các Chương trình, đề án trong giai đoạn 2021-2030 là 02 Chương trình và 16 Đề án. Đến nay, tiến độ xây dựng các Chương trình, đề án như sau:

- Xây dựng, triển khai hiệu quả Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025: Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 05/8/2021 của Chính phủ; Quyết định số 809/QĐ-TTg ngày 12/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đã xây dựng, trình ban hành và tổ chức triển khai 01 Chương trình, 07 đề án, 01 kế hoạch:

+ Đề án Nâng cao năng lực cho lực lượng kiểm lâm trong công tác quản lý, bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng giai đoạn 2021-2030 (Quyết định số 177/QĐ-TTg ngày 10/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ);

+ Đề án Trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ);

+ Đề án Bảo vệ và phát triển rừng vùng ven biển nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu và thúc đẩy tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030 (Quyết định số 1662/QĐ-TTg ngày 04/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ);

+ Đề án Phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ bền vững, hiệu quả giai đoạn 2021-2030 (Quyết định số 327/QĐ-TTg ngày 10/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ);

+ Đề án Phát triển bền vững mắc ca giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 344/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ);

+ Chương trình phát triển Sâm Việt Nam đến năm 2030, định hướng đến năm 2045 (Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 01/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ);

+ Kế hoạch quốc gia triển khai Tuyên bố Glasgow về rừng và sử dụng đất đến năm 2030 (Quyết định số 993/QĐ-TTg ngày 2/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ);

+ Đề án nâng cao chất lượng rừng nhằm bảo tồn hệ sinh thái rừng và phòng, chống thiên tai đến năm 2030 (Quyết định số 171/QĐ-TTg ngày 07/2/2024 của Thủ tướng Chính phủ).

+ Đề án phát triển giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 208/QĐ-TTg ngày 29/2/2024 của Thủ tướng Chính phủ).

- Đang xây dựng, trình phê duyệt các Đề án hoàn thiện cơ chế quản lý hiệu quả, bền vững tài nguyên rừng gắn với bảo tồn đa dạng sinh học.

b) Xây dựng trình ban hành và tổ chức triển khai hiệu quả Quy hoạch lâm nghiệp cấp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ; điều chỉnh Quy hoạch lâm nghiệp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 2018/QĐ-TTg ngày 21/10/2026 của Thủ tướng Chính phủ.

c) Triển khai Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân, thuộc Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị, Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

d) Nghiên cứu xây dựng trình cấp có thẩm quyền các Chương trình, đề án, kế hoạch thực hiện Nghị quyết của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế xã hội các vùng kinh tế; các đề án thực hiện Chiến lược, Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp.

đ) Phối hợp với các địa phương tham mưu xây dựng các khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao:

- Hướng dẫn, phối hợp với tỉnh Nghệ An xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ thành lập khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao vùng Bắc Trung Bộ tại Quyết định số 509/QĐ-TTg ngày 31/3/2021; phê duyệt Đồ án Quy hoạch chung xây dựng khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao vùng Bắc Trung Bộ đến năm 2045 tại Quyết định số 746/QĐ-TTg ngày 10/4/2025;

- Hướng dẫn, phối hợp, tham gia góp ý xây dựng Đề án "Xây dựng Tuyên Quang trở thành Khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao và Trung tâm sản xuất và chế biến gỗ": Văn phòng Chính phủ có văn bản số 3065/VPCP-NN ngày

11/4/2025; UBND tỉnh Tuyên Quang đã ban hành Quyết định số 229/QĐ-UBND ngày 30/5/2025.

II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC

1. Kết quả thực hiện các mục tiêu của Chiến lược

1.1. Về kinh tế

a) Tốc độ tăng giá trị gia tăng lĩnh vực lâm nghiệp giai đoạn 2021-2025 bình quân khoảng 4,9%/năm (năm 2021 đạt 3,88%, năm 2022 đạt 6,13%, năm 2023 đạt 3,74%, năm 2024 đạt 5,03%, năm 2025 đạt 5,7%) đạt 98% mục tiêu của Chiến lược; ước thực hiện năm 2026 đạt khoảng 5%.

Giá trị gia tăng lâm nghiệp năm 2021 đạt thấp do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, các hoạt động sản xuất lâm nghiệp cũng bị hạn chế; năm 2023 do ảnh hưởng xung đột chính trị và thị trường xuất khẩu gỗ, do đó sản xuất lâm nghiệp, khai thác gỗ chịu tác động từ việc các doanh nghiệp chế biến gặp khó khăn trong tiêu thụ, xuất khẩu sản phẩm.

b) Giá trị xuất khẩu gỗ và lâm sản giai đoạn 2021-2025, bình quân 16,6 tỷ USD/năm, trong đó: Năm 2021 đạt 15,965 tỷ USD, năm 2022 đạt 17,09 tỷ USD, năm 2023 đạt 14,39 tỷ USD, năm 2024 đạt 17,35 tỷ USD; năm 2025 đạt 18,31 tỷ USD, đạt 102% mục tiêu đến năm 2025 của chiến lược; ước thực hiện năm 2026 đạt khoảng 19,3 tỷ USD.

Năm 2023, giá trị xuất khẩu gỗ và lâm sản giảm do thị trường có nhiều biến động bất ổn, bị ảnh hưởng từ xung đột chính trị Nga - Ukraine, người tiêu dùng tại thị trường Hoa Kỳ và EU đang thắt chặt chi tiêu đối với các sản phẩm không thiết yếu, trong đó có các sản phẩm gỗ.

Giá trị tiêu thụ đồ gỗ và lâm sản trong nước năm 2025 ước đạt 5 tỷ USD.

c) Diện tích trồng rừng tập trung giai đoạn 2021-2025 bình quân 264.100 ha/năm (Năm 2021 đạt 277.830 ha, năm 2022 đạt 253.245 ha, năm 2023 đạt 250.005 ha, năm 2024 đạt 254.788 ha, năm 2025 đạt 284.646 ha), trong đó:

- Trồng rừng đặc dụng, phòng hộ là 8,5 nghìn ha/năm đạt 142% mục tiêu của chiến lược;

- Trồng rừng sản xuất là 255,6 nghìn ha/năm bằng 78% so với mục đến năm 2030 của chiến lược.

Ước thực hiện năm 2026, diện tích trồng rừng tập trung đạt khoảng 260.000 ha.

d) Triển khai phục hồi rừng bằng các biện pháp khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung: Giai đoạn 2021-2025 đạt 139 nghìn ha/năm (năm 2021: 153.090 ha; năm 2022: 134.814 ha; năm 2023: 118.939 ha; năm 2024: 130.055 ha, năm 2025: 157.217 ha), trong đó khoanh nuôi chuyển tiếp chiếm 78%. Ước thực hiện năm 2026 đạt khoảng 130 nghìn ha.

đ) Tổng sản lượng khai thác gỗ đạt khoảng 32 triệu m^3/năm, gồm: sản lượng khai thác gỗ từ rừng trồng đạt bình quân 22,2 triệu m^3/năm (Năm 2021 đạt 19,7 triệu

m^3; năm 2022 đạt 21,5 triệu m^3; năm 2023 đạt 22,37 triệu m^3; năm 2024 đạt 22,88 triệu m^3; năm 2025 đạt 24,3 triệu m^3); sản lượng gỗ cây phân tán và cây công nghiệp (cao su, đặc sản,…) bình quân khoảng trên 10 triệu m^3/năm, đã đáp ứng khoảng 80% nhu cầu nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến gỗ phục vụ xuất khẩu và thị trường trong nước. Tổng sản lượng khai thác gỗ đến năm 2025 đạt khoảng 35 triệu m^3 đạt mục tiêu đến năm 2025 của Chiến lược.

Ước thực hiện năm 2026, sản lượng khai thác gỗ rừng trồng đạt khoảng trên 25 triệu m^3.

e) Tổng thu dịch vụ giai đoạn 2021-2025 đạt khoảng 18.604 tỷ đồng, bình quân 3.720 tỷ đồng/năm, bằng 162% so với giai đoạn 2016-2020, bình quân tăng 12,5%/năm, đạt 250% so với mục tiêu của Chiến lược; nguồn tiền từ dịch vụ môi trường rừng đã góp phần quản lý bảo vệ hơn 7,45 triệu ha, chiếm 53,53% tổng diện tích rừng toàn quốc.

Ước thực hiện năm 2026 đạt khoảng trên 3.500 tỷ đồng.

g) Tổng diện tích cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững lũy kế đến hết năm 2025 đạt 730 nghìn ha, đạt 146% mục tiêu đến năm 2025 của Chiến lược;

Lũy kế đến tháng 10/2026, tổng diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững đạt khoảng 979.797 ha, đạt 98% mục tiêu đến năm 2030 của Chiến lược. Ước thực hiện năm 2026 đạt khoảng 985 nghìn ha.

h) Giá trị thu nhập từ rừng trồng là rừng sản xuất đến năm 2025 tăng bình quân khoảng 1,5 lần/đơn vị diện tích so với năm 2020[1], đạt mục tiêu của Chiến lược.

1.2. Về xã hội

a) Tiếp tục triển khai hiệu quả các chính sách đầu tư trong lâm nghiệp, chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, chính sách bảo vệ và phát triển rừng gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thông qua thực hiện các chính sách hỗ trợ bảo vệ rừng, chính sách hỗ trợ gạo cho các hộ gia đình tham gia bảo vệ rừng.

b) Ngành lâm nghiệp đã góp phần tạo việc làm cho các hộ gia đình, cá nhân tham gia trực tiếp thực hiện bảo vệ rừng khoảng trên 5 triệu lao động, góp phần tạo việc làm, cải thiện sinh kế cho khoảng 25 triệu người dân sống gần rừng.

c) Góp phần cải thiện sinh kế, nâng cao thu nhập cho người dân tham gia bảo vệ và phát triển rừng, góp phần giảm nghèo, ổn định trật tự xã hội, xây dựng nông thôn mới.

1.3. Về môi trường

a) Tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc đến giai đoạn 2021-2023 duy trì ổn định đạt

---

[1] Năm 2020, với sản lượng khai thác bình quân đạt 70-80 m^3/ha, giá trị thu nhập từ rừng trồng bình quân đạt 60-70 triệu đồng/ha; đến năm 2025, với sản lượng khai thác bình quân đạt trên 100 m^3/ha, giá trị thu nhập từ rừng trồng bình quân đạt 100-110 triệu đồng/ha, tăng 1,5 lần so với năm 2020; đối với các diện tích có chứng chỉ quản lý rừng bền vững, giá trị cao gấp 1,2-1,5 lần so với giá trị bình quân, diện tích rừng trồng gỗ lớn cao gấp 2-3 lần.

42,02%, năm 2024 đạt 42,03%; tiếp tục duy trì ổn định tỷ lệ che phủ rừng ở mức 42,03% đến năm 2025, đạt mục tiêu của đạt chỉ tiêu kế hoạch của Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII và mục tiêu của Chiến lược, góp phần tăng cường chức năng phòng hộ và bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, giảm thiểu tác động tiêu cực do thiên tai, tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu.

b) Công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng tiếp tục được các địa phương quan tâm chỉ đạo thực hiện, hàng năm số vụ vi phạm pháp luật về lâm nghiệp, diện tích rừng bị thiệt hại đều giảm; thực hiện đồng bộ, hiệu quả ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, chuyển đổi số trong quản lý, điều tra, kiểm kê, giám sát diễn biến tài nguyên rừng.

c) Đến năm 2025, đã có 71% diện tích rừng của các chủ rừng là tổ chức được xây dựng và phê duyệt phương án quản lý bền vững, trong đó chủ rừng là tổ chức nhà nước đạt 92,7%, đạt 71% mục tiêu đến năm 2030 của Chiến lược.

d) Tiếp tục thực hiện bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có, đặc biệt là đối với diện tích rừng tự nhiên; thực hiện hiệu quả công tác bảo tồn đa dạng sinh học tại 167 khu rừng đặc dụng (vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài và sinh cảnh,...), các khu rừng có tính đa dạng sinh học cao.

2. Kết quả thực hiện các định hướng phát triển trong Chiến lược

2.1. Định hướng phát triển theo lĩnh vực

a) Quy hoạch lâm nghiệp

Ngày 24/8/2024, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 895/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch Lâm nghiệp Quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó: diện tích đất lâm nghiệp thời kỳ 2021-2030 là 15.848,5 nghìn ha. Trong đó: Diện tích đất rừng đặc dụng là 2.454,9 nghìn ha, chiếm 15,5%; đất rừng phòng hộ là 5.229,6 nghìn ha, chiếm 33%; đất rừng sản xuất là 8.164,0 nghìn ha, chiếm 51,5%. Diện tích đất có rừng 14.696,8 nghìn ha, chiếm 92,7% diện tích đất lâm nghiệp.

Ngày 21/10/2026, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2018/QĐ-TTg phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch Lâm nghiệp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó:

- Diện tích quy hoạch đất lâm nghiệp đến năm 2030 là 15.550,53 nghìn ha; diện tích đất lâm nghiệp có rừng là 14.074,89 nghìn ha. Trong đó:

+ Đất rừng đặc dụng: 2.484,78 nghìn ha; diện tích đất có rừng đạt 2.373,12 nghìn ha, chiếm 95,51% tổng diện tích đất rừng đặc dụng; Tổng số khu rừng đặc dụng là 216 khu.

+ Đất rừng phòng hộ: 5.084,57 nghìn ha; diện tích đất có rừng đạt 4.648,59 nghìn ha, chiếm 91,43% tổng diện tích đất rừng phòng hộ.

+ Đất rừng sản xuất: 7.981,18 nghìn ha; diện tích đất có rừng đạt 7.053,18 nghìn ha, chiếm 88,37% tổng diện tích đất rừng sản xuất.

- Định hướng phát triển lâm nghiệp theo vùng

+ Vùng Trung du và miền núi phía Bắc: tổng diện tích đất lâm nghiệp của vùng đến năm 2030 là 5.763,49 nghìn ha, gồm: 561,16 nghìn ha đất rừng đặc dụng, 2.138,93 nghìn ha đất rừng phòng hộ, 3.063,40 nghìn ha đất rừng sản xuất; hình thành một số trung tâm chế biến sâu về gỗ và lâm sản. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 55,00% vào năm 2030.

+ Vùng Đồng bằng sông Hồng: tổng diện tích đất quy hoạch lâm nghiệp của vùng đến năm 2030 là 610,41 nghìn ha, gồm: 105,23 nghìn ha đất rừng đặc dụng, 157,27 nghìn ha đất rừng phòng hộ, 347,90 nghìn ha đất rừng sản xuất. Phát triển các trung tâm chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ, các làng nghề truyền thống gắn với hệ thống cảng biển, logistics. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 22,23% vào năm 2030.

+ Vùng Bắc Trung Bộ: tổng diện tích đất quy hoạch lâm nghiệp của vùng đến năm 2030 là 3.284,57 nghìn ha, gồm: 662,82 nghìn ha rừng đặc dụng, 921,34 nghìn ha rừng phòng hộ, 1.700,41 nghìn ha rừng sản xuất. Hình thành vùng nguyên liệu rừng sản xuất lớn gắn với chế biến sâu. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 57,19% vào năm 2030.

+ Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên: tổng diện tích đất quy hoạch lâm nghiệp của vùng đến năm 2030 là 5.150,89 nghìn ha, gồm: 890,95 nghìn ha đất rừng đặc dụng, 1.636,97 nghìn ha đất rừng phòng hộ, 2.622,97 nghìn ha đất rừng sản xuất. Phát triển các doanh nghiệp chế biến lâm sản quy mô lớn phục vụ trong nước và xuất khẩu. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 48,45% vào năm 2030.

+ Vùng Đông Nam Bộ: tổng diện tích đất quy hoạch lâm nghiệp của vùng đến năm 2030 là 479,34 nghìn ha, gồm: 195,86 nghìn ha đất rừng đặc dụng, 141,60 nghìn ha đất rừng phòng hộ, 141,87 nghìn ha đất rừng sản xuất. Tiếp tục là trung tâm chế biến gỗ và lâm sản trọng điểm của cả nước. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 17,06% vào năm 2030.

+ Vùng Đồng bằng sông Cửu Long: tổng diện tích đất quy hoạch lâm nghiệp của vùng đến năm 2030 là 261,83 nghìn ha, gồm: 68,76 nghìn ha đất rừng đặc dụng; 88,46 nghìn ha đất rừng phòng hộ và 104,62 nghìn ha đất rừng sản xuất. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 5,88% vào năm 2030.

b) Quản lý, bảo vệ rừng và bảo tồn đa dạng sinh học các hệ sinh thái rừng

Chính phủ ban hành Nghị quyết số 29/NQ-CP ngày 08/3/2024 về Chương trình hành động thực hiện Kết luận số 61-KL/TW ngày 17/8/2023 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

- Thực hiện quản lý bảo vệ diện tích rừng hiện có: Diện tích có rừng đến 31/12/2025 (Quyết định số 1106/QĐ-BNNMT ngày 31/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường): 14.971,55 nghìn ha; trong đó: rừng đặc dụng là 2.252 nghìn ha, rừng phòng hộ là 4.690 nghìn ha, rừng sản xuất là 8.029 nghìn ha.

- Thực hiện hiệu quả công tác bảo tồn đa dạng sinh học tại 167 khu rừng đặc dụng (vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài và sinh cảnh,...), các khu rừng có tính đa dạng sinh học cao; triển khai các hoạt động theo Đề án tăng cường năng lực quản lý hệ thống khu bảo tồn đến năm 2025, tầm nhìn 2030 (Quyết

định số 626/QĐ-TTg ngày 10/5/2017), Kế hoạch hành động khẩn cấp bảo tồn các loài linh trưởng ở Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn 2030 (Quyết định số 628/QĐ-TTg ngày 10/5/2017), Chương trình Bảo tồn khẩn cấp bảo tồn voi,...

- Triển khai thực hiện Đề án phát triển giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 208/QĐ-TTg ngày 29/2/2024 của Thủ tướng Chính phủ; sửa đổi bổ sung các quy định về du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP, ngày 22/7/2024 của Chính phủ;

- Tổng diện tích rừng đã giao cho các chủ rừng đến năm 2025 đạt 11,899 triệu ha, chiếm 79% (Ban quản lý rừng đặc dụng: 2,197 triệu ha; Ban quản lý rừng phòng hộ: 3,237 triệu ha; Các tổ chức kinh tế: 1,808 triệu ha; Lực lượng vũ trang: 197 nghìn ha; Tổ chức Khoa học, công nghệ, đào tạo, giáo dục: 78,8 nghìn ha; Hộ gia đình, cá nhân: 3,298 triệu ha; Cộng đồng dân cư 1,069 triệu ha; Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài: 12,5 nghìn ha); diện tích chưa giao, chưa cho thuê đang tạm giao cho UBND xã quản lý là 3,072 triệu ha, chiếm 21%.

Thực hiện Quyết định số 2018/QĐ-TTg, trong đó giao các địa phương "Xây dựng, triển khai kế hoạch giao rừng gắn với giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đảm bảo yêu cầu đến năm 2030, hoàn thành việc giao rừng gắn với giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho tổ chức, cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng dân cư đối với diện tích rừng và đất lâm nghiệp đang tạm giao Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý".

- Triển khai hiệu quả Đề án quản lý rừng bền vững; chỉ đạo, hướng dẫn xây dựng, phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững. Kết quả đến nay, chủ rừng là tổ chức quản lý rừng nhà nước đã xây dựng, phê duyệt phương án đạt 83,5% về số lượng và 92,7% về diện tích rừng, trong đó: 93% số lượng và 98,4% về diện tích các chủ rừng là Ban quản lý rừng đặc dụng đã xây dựng phương án quản lý rừng bền vững; Ban quản lý ừng Phòng hộ tương ứng là 79,4% và 94,8%; Công ty Lâm nghiệp nhà nước đạt khoảng 77,3% về số lượng. Các chủ rừng là tổ chức chưa hoặc đang xây dựng phương án quản lý rừng bền vững phần lớn là các chủ rừng quản lý diện tích quản lý nhỏ, do vướng mắc về ranh giới, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất…nên chưa đảm bảo cơ sở pháp lý để xây dựng phương án.

- Hệ thống thông tin quản lý, cơ sở dữ liệu ngành lâm nghiệp được thiết lập, như: FRMS, Forestry 4.0,.... Hệ thống FRMS phục vụ theo dõi diễn biến rừng gồm thông tin của 7,1 triệu lô rừng và đất chưa có rừng quy hoach cho lâm nghiệp; các bản đồ, hồ sơ và biểu tổng hợp số liệu hiện trạng rừng hàng năm theo đơn vị hành chính các cấp. Hệ thống cho phép kết nối với công cụ phát hiện thay đổi rừng từ ảnh vệ tinh, giúp cơ quan lâm nghiệp địa phương và chủ rừng trong việc giám sát biến động rừng, tra cứu, theo dõi, quản lý và cập nhật diễn biến rừng hàng năm. Tổ chức triển khai hiệu quả công tác theo dõi, giám sát, đánh giá tài nguyên rừng quốc gia; phòng cháy, chữa cháy rừng.

c) Phát triển rừng

- Phát triển giống cây trồng lâm nghiệp:

+ Công tác quản lý giống, chất lượng giống tiếp tục được chú trọng; đến nay diện tích rừng trồng có kiểm soát và chứng nhận nguồn gốc lô cây con đạt trên 85%; hàng năm các địa phương đã chuẩn bị trên 1 tỷ cây giống/năm để phục vụ trồng rừng.

+ Công nhận được 70 giống cây trồng để cung cấp cho sản xuất, gồm: 06 giống tràm lấy tinh dầu, 15 giống Bạch đàn lai, 22 giống Keo lai, 08 giống Keo lá tràm, 04 giống Keo tai tượng, 05 giống Chiêu liêu, 05 giống Thanh thất và 05 giống Mắc ca.

+ Nhiều giống cây trồng lâm nghiệp có năng suất chất lượng cao đã được đưa vào trồng rừng sản xuất gỗ lớn như Keo lai BV10, BV16, BV32, BV75, AH1; Keo lá tràm Clt7, AA9.

- Trồng rừng tập trung:

+ Giai đoạn 2021-2025, diện tích trồng rừng tập trung bình quân 264.000 ha/năm (năm 2021 đạt 277.830 ha, năm 2022 đạt 253.245 ha, năm 2023 đạt khoảng 250.000 ha, năm 2024 đạt khoảng 254.787 ha, năm 2025 đạt khoảng 284.646 ha), trong đó: trồng rừng đặc dụng, phòng hộ là 8,5 nghìn ha/năm, trồng rừng sản xuất là 255,5 nghìn ha/năm.

+ Trồng rừng gỗ lớn:

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Kế hoạch "Phát triển rừng trồng sản xuất gỗ lớn giai đoạn 2024 - 2030" tại Quyết định số 31/QĐ-BNN-LN ngày 03/01/2024, theo đó, đặt mục tiêu đến năm 2030, tổng diện tích rừng trồng sản xuất gỗ lớn đạt khoảng 1 triệu ha, trong đó duy trì diện tích rừng trồng gỗ lớn hiện có là 500 nghìn ha và phát triển mới giai đoạn 2024 - 2030 khoảng 450 nghìn - 550 nghìn ha.

Đến nay, diện tích rừng trồng gỗ lớn sản xuất khoảng 508 nghìn ha (rừng trồng gỗ lớn 445 nghìn ha; diện tích chuyển hóa rừng trồng sản xuất kinh doanh gỗ lớn trên 63 nghìn ha). Tổng diện tích rừng gỗ lớn, thâm canh của cả nước là 1.238,5 nghìn ha (rừng đặc dụng: 95,2 nghìn ha, rừng phòng hộ: 635,2 nghìn ha, rừng sản xuất: 508 nghìn ha), chiếm 26% diện tích rừng trồng.

- Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng

Tiếp tục triển khai các biện pháp khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung: Tổng diện tích khoanh nuôi xúc tiến tái sinh giai đoạn 2021-2025 đạt 694 nghìn lượt ha, bình quân đạt 139 nghìn ha/năm.

- Diện tích rừng trồng được chăm sóc: bình quân đạt 585 nghìn ha/năm.

- Số lượng cây lâm nghiệp trồng phân tán:

Tổ chức triển khai hiệu quả Đề án trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025 tại Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ. Giai đoạn 2021-2025 tổng cây xanh lâm nghiệp đã trồng được 1.400 triệu cây, bình quân 280 triệu cây/năm; trong đó, số lượng trồng cây xanh phân tán đạt 577 triệu cây; tuy

nhiên, hiện nay quỹ đất trồng cây xanh ngày càng hạn hẹp, mức hỗ trợ cho phát triển cây phân tán còn thấp, công tác quản lý, duy trì và phát triển quỹ đất cây xanh đô thị chưa được quan tâm đúng mức, một số nơi còn manh mún, chưa được quy hoạch cụ thể.

- Năng suất, chất lượng rừng trồng: Năng suất, chất lượng rừng trồng được cải thiện, năng suất rừng bình quân khoảng 18 m^3/ha/năm, đạt 90% so với kế hoạch; tại các tỉnh vùng Bắc Trung bộ và duyên hải Nam Trung bộ, năng suất đạt 22 m^3/ha/năm; nhiều địa phương áp dụng biện pháp thâm canh cao và lập địa tốt, năng suất đạt từ 35-40 m^3/ha/năm (Công ty lâm nghiệp Sông Hiếu, Công ty Lâm nghiệp Quy Nhơn).

- Phát triển lâm sản ngoài gỗ: Triển khai thực hiện công tác phát triển lâm sản ngoài gỗ, dược liệu, các chương trình phát triển lâm sản ngoài gỗ có giá trị cao, như: Chương trình phát triển Sâm Việt Nam đến năm 2030, định hướng đến năm 2045 theo Quyết định số 611/Q-TTg ngày 01/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ; phát triển dược liệu dưới tán rừng theo Nghị định số 183/2025/NĐ-CP,...). Trong đó: Diện tích cây lâm sản ngoài gỗ đạt khoảng 880 nghìn ha, bao gồm diện tích cây đặc sản (quế, hồi, sơn tra,...) và tre nứa; tiếp tục phát triển diện tích cây lâm sản ngoài gỗ, dược liệu dưới tán rừng (như: sâm, thảo quả, sa nhân,...).

- Triển khai hướng dẫn tạm thời cấp và quản lý mã số vùng trồng rừng nguyên liệu thực hiện thí điểm tại các tỉnh: Bắc Giang, Lạng Sơn, Phú Thọ, Tuyên Quang và Yên Bái theo Quyết định số 2260/QĐ-BNN-LN ngày 09/7/2024. Kết quả năm 2024, cả nước đã thực hiện thí điểm cấp mã số vùng trồng rừng nguyên liệu được 10.400 ha.

d) Sử dụng rừng

- Tiếp tục thực hiện chủ trương đóng cửa rừng tự nhiên đến năm 2030, không khai thác gỗ từ rừng tự nhiên;

- Sản lượng gỗ khai thác rừng trồng tập trung bình quân giai đoạn 2021-2025 đạt gần 22,2 triệu m^3/năm; Sản lượng khai thác gỗ đã đáp ứng cơ bản nhu cầu nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến gỗ và thị trường lâm sản.

- Tiếp tục cụ thể hóa phát triển lâm sản ngoài gỗ, đẩy mạnh gây trồng, sử dụng, chế biến sâu các sản phẩm lâm sản ngoài gỗ, tập trung vào các nhóm sản phẩm có thế mạnh, có giá trị kinh tế trên cơ sở phát huy lợi thế của các vùng, miền như: mây tre, dược liệu, dầu nhựa, thực phẩm, các chế phẩm hữu cơ; trong các Chương trình, dự án giai đoạn 2021-2025.

Xây dựng, triển khai Đề án phát triển bền vững Mắc ca giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định 344/QĐ-TTg, ngày 15/3/2022), Đề án Thí điểm cho thuê môi trường rừng để nuôi trồng, phát triển cây dược liệu, Chương trình phát triển sâm Việt Nam đến năm 2030 và định hướng đến năm 2045 tại Quyết định số 661/QĐ-TTg ngày 01/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

- Phát triển, nâng cao dịch vụ lâm nghiệp

+ Tiếp tục triển khai hiệu quả chi trả dịch vụ môi trường rừng; nghiên cứu đề

xuất nâng cao giá trị dịch vụ trên cơ sở tương ứng với với giá trị thực mà rừng cung cấp; rà soát, bổ sung đối tượng chi trả, mở rộng đối tượng thu tiền dịch vụ môi trường theo quy định của Luật Lâm nghiệp.

+ Tham mưu ban hành Nghị định số 180/2026/NĐ-CP ngày 21/5/2026 của Chính phủ quy định về dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng.

+ Triển khai dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng: Triển khai hiệu quả Nghị định số 107/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2022 của Chính phủ về thí điểm chuyển nhượng kết quả giảm phát thải và quản lý tài chính Thỏa thuận chi trả giảm phát thải vùng Bắc Trung bộ (ERPA); đã thu được 51,5 triệu USD, tương đương với 1.256 tỷ đồng.

+ Xây dựng Thỏa thuận mua bán giảm phát thải vùng Tây Nguyên và Nam Trung Bộ (ERPA): Hoàn thành hồ sơ đăng ký cấp tín chỉ các-bon rừng vùng Tây Nguyên và Nam Trung Bộ, đề nghị Emergent lựa chọn Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam làm trung gian tài chính và điều chỉnh dự thảo ERPA, dự thảo Đề án đàm phán ERPA.

+ Tiếp tục triển khai hiệu quả các dịch vụ kinh doanh du lịch sinh thái; cho thuê môi trường rừng để kinh doanh, nuôi trồng, phát triển dược liệu,...;

+ Đôn đốc, thúc đẩy việc xây dựng Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí giai đoạn 2021-2030; tổ chức rà soát các hợp đồng hợp tác, liên kết, cho thuê môi trường rừng để phát triển các hoạt động du lịch sinh thái của đơn vị phù hợp với các quy định của pháp luật về Lâm nghiệp; tổ chức thẩm định Đề án Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí giai đoạn 2021-2030.

+ Nghiên cứu xác định tiềm năng tín chỉ các-bon rừng và lượng giảm phát thải cho các địa phương làm cơ sở đề xuất trao đổi, chuyển nhượng tín chỉ các-bon rừng.

đ) Phát triển công nghiệp chế biến, thương mại lâm sản

Hiện nay, cả nước có khoảng trên 16 nghìn cơ sở chế biến gỗ và lâm sản quy mô hộ gia đình, 300 làng nghề làm đồ mộc truyền thống và 6.234 doanh nghiệp chế biến, thương mại gỗ và lâm sản (Doanh nghiệp trong nước, chiếm 82,8%; doanh nghiệp đầu tư nước ngoài - FDI, chiếm 13,2%; doanh nghiệp tư nhân, chiếm 95%; doanh nghiệp sản xuất sản phẩm gỗ chiếm 79,1%; chế biến lâm sản ngoài gỗ chiếm 7,4%; sản xuất ván nhân tạo chiếm 9,3%; dăm gỗ chiếm 3%, pallet chiếm 0,9% và viên nén gỗ 0,4%). Các doanh nghiệp tập trung tại vùng Đông Nam Bộ chiếm 41,5%, Vùng đồng bằng sông Hồng chiếm 17,8%, vùng Bắc Trung Bộ 11,1%, vùng Đông Bắc 10%, vùng Nam Trung Bộ 9,8%, các vùng còn lại chiếm 9,9%.

Triển khai Khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao vùng Bắc Trung Bộ tại Quyết định số 509/QĐ-TTg ngày 31/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ; đang xây dựng khu lâm nghiệp công nghệ cao tại Tuyên Quang.

Chủ động, thường xuyên phối hợp với các hiệp hội, doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu lâm sản để nắm bắt tình hình, tham mưu các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp: tổ chức hội nghị giao ban ngành chế biến, xuất, nhập khẩu gỗ và lâm sản. Phối hợp với Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam tổ chức Hội chợ xuất khẩu

đồ gỗ và nội thất TP. Hồ Chí Minh - HawaExpro, ngày 06/3/2024 tại Tp Hồ Chí Minh; Hội chợ Quốc tế hàng phong cách ngoài trời ngày 09/3/2024 tại tỉnh Bình Định và hội chợ Máy và Nguyên liệu Gỗ quốc tế Bình Dương-BIFAWOOD VIETNAM, ngày 08/8/2024 tại tỉnh Bình Dương; Hội nghị xúc tiến liên kết đầu tư trồng rừng sản xuất gỗ lớn, có chứng chỉ quản lý rừng bền vững giữa chủ rừng với doanh nghiệp chế biến gỗ rừng trồng sản xuất tại vùng Bắc Trung Bộ tại Nghệ An ngày 28/10/2024.

Xác định quy trình công nghệ tạo ván dán, ván dăm từ gỗ rừng trồng sử dụng chất kết dính kết hợp từ axit citric (CA) và sucrose (SU) thân thiện với môi trường; hoàn thiện quy trình công nghệ tạo cấu kiện gỗ định hình từ ván bóc gỗ Keo tai tượng; xác định được các thông số công nghệ thu hồi lignin từ dịch đen trong công nghiệp sản xuất giấy để làm keo dán gỗ thân thiện với môi trường; thiết kế và xây dựng 02 mô hình sấy gỗ rừng trồng có sử dụng năng lượng mặt trời kết hợp nguồn nhiệt hơi nước, công suất 100 m3/mẻ; hoàn thiện kỹ thuật ứng dụng công nghệ DART trong xác định loại gỗ ở Việt Nam; hoàn thiện các thiết bị làm đất, xử lý thực bì sau khai thác.

2.2. Định hướng phát triển theo vùng

a) Vùng trung du miền núi phía Bắc

- Diện tích có rừng của vùng năm 2025 đạt 5.384,86 nghìn ha, trong đó rừng tự nhiên đạt 3.672 nghìn ha; rừng trồng đạt 1.712,85 nghìn ha; tỷ lệ che phủ rừng đạt 54,62%.

- Triển khai phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng đặc dụng, bảo tồn đa dạng sinh học, dịch vụ môi trường rừng, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng; phát triển rừng sản xuất: trồng rừng nguyên liệu, nông lâm kết hợp, lâm sản ngoài gỗ (như: thảo quả, sơn tra, sa nhân, mắc ca, tre, nứa, ..); phát triển lâm nghiệp cộng đồng.

b) Vùng đồng bằng Sông Hồng

Vùng đồng bằng Sông Hồng chủ yếu phát triển RPH ven biển, khu công nghiệp, các đô thị, trồng cây phân tán; phát triển công nghiệp chế biến gỗ và LSNG, các làng nghề truyền thống. Đến nay, Diện tích có rừng năm 2025 là 617.300 ha, trong đó rừng tự nhiên 222,36 nghìn ha, rừng trồng 394,94 nghìn ha. Tỷ lệ che phủ rừng năm 2023 là 21,16%.

c) Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Nam Trung bộ

- Vùng Bắc Trung Bộ: đã thực hiện tốt việc củng cố hệ thống RPH đầu nguồn, ven biển chống cát bay, chống sóng và xói lở bờ biển và phát triển công nghiệp CBLS. Đến nay, Diện tích có rừng là 3.194 nghìn ha, trong đó rừng tự nhiên 2.201 nghìn ha, rừng trồng 993,088 ha. Tỷ lệ che phủ rừng năm 2025 là 57,06%.

- Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ: Thực hiệt tốt định hướng về phát triển trồng rừng nguyên liệu tập trung, trồng RPH ven biển, vùng khô hạn; phát triển công nghiệp CBLS. Hiện nay đã nhập thành Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

d) Vùng Tây Nguyên

Vùng Tây Nguyên còn nhiều khó khăn và thách thức trong trong triển khai thực hiện theo định hướng hình thành khu rừng sản xuất cung cấp gỗ lớn, quản lý tốt rừng tự nhiên và phát triển công nghiệp CBLS.

Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên có diện tích rừng năm 2025 là 5.060,6 nghìn ha, trong đó rừng tự nhiên: 3.643,9 nghìn ha; rừng trồng: 1.416,7 nghìn ha; tỷ lệ che phủ rừng đạt 48,27%.

đ) Vùng Đông Nam Bộ

Vùng Đông Nam Bộ đã phát triển mạnh trồng rừng nguyên liệu và công nghiệp chế biến lâm sản gắn với xuất khẩu. Diện tích có rừng năm 2025 là 493,6 nghìn ha, trong đó rừng tự nhiên 262,2 nghìn ha, rừng trồng 231,4 nghìn ha. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 16,78 %.

e) Vùng Đồng bằng Sông Cửu Long

Diện tích rừng vùng Đồng bằng Sông Cửu Long chủ yếu phòng hộ ven biển, ven sông, kênh mương. Diện tích có rừng năm 2025 là 221 nghìn ha, trong đó rừng tự nhiên 77,87 nghìn ha, rừng trồng 143 nghìn ha. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 5,28 %.

3. Kết quả thực hiện các giải pháp của Chiến lược

3.1. Cơ chế, chính sách lâm nghiệp

- Rà soát, hoàn thiện, kịp thời thể chế hoá các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về lâm nghiệp, tạo khung pháp lý để các cấp, các ngành tổ chức triển khai thực hiện, đồng thời, tạo cơ chế thu hút các nguồn lực xã hội đầu tư cho công tác bảo vệ và phát triển rừng.

- Nghiên cứu hoàn thiện cơ chế, chính sách đầu tư, hỗ trợ đầu tư, khuyến khích đầu tư bảo vệ rừng và phát triển rừng, nhất là rừng tự nhiên, rừng phòng hộ, theo hướng hưởng lợi trực tiếp từ rừng; phát triển nông lâm kết hợp và lâm sản ngoài gỗ, dịch vụ môi trường rừng để thay thế dần cơ chế hỗ trợ khoán bằng tiền từ ngân sách nhà nước; sở hữu các sản phẩm lâm sản, sản phẩm nông, ngư nghiệp kết hợp và lâm sản ngoài gỗ hay giá trị thu được từ dịch vụ ngoài lâm sản đối với diện tích rừng do nhà nước làm đại diện chủ sở hữu được giao, khoán cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn.

Đã xây dựng và trình Chính phủ ban hành 15 Nghị định, trong đó có một số chính sách nổi bật:

+ Ban hành Nghị định về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp (Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024).

+ Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ (Nghị định số 27/2024/NĐ-CP ngày 06/3/2024, Nghị định số 91/2024/NĐ-CP, ngày 22/7/2024, Nghị định số 227/2025/NĐ-CP; Nghị định số 42/2026/NĐ-CP).

+ Ban hành Nghị định về thanh lý rừng trồng (Nghị định số 140/NĐ-CP ngày 25/10/2024).

+ Nghị định về hấp thụ và lưu giữ các bon rừng: Nghị định số 180/2026/NĐ-CP ngày 21/5/2026.

- Xây dựng hoàn chỉnh cơ chế chính sách đầu tư, thu hút đầu tư, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào lâm nghiệp; cơ chế chính sách kinh tế bảo đảm thu lại đầy đủ các giá trị do rừng tạo ra và đang cung cấp cho xã hội để tạo nguồn tài chính ổn định, bền vững nhằm tái đầu tư cho ngành lâm nghiệp.

- Xây dựng hệ thống quản lý rừng hiện đại, điều tra quy hoạch rừng, xây dựng rừng giống, vườn giống chất lượng cao và đầu tư thích đáng cho xây dựng cơ sở hạ tầng lâm nghiệp;

- Nhà nước có cơ chế hỗ trợ vốn ưu đãi cho các hộ tham gia bảo vệ và phát triển rừng, đặc biệt các hộ nghèo, đồng bào dân tộc ở vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới để phát triển sản xuất hỗ trợ xây dựng các chuỗi giá trị lâm sản. Nghiên cứu xây dựng cơ chế, chính sách bảo hiểm trong lâm nghiệp, bảo hiểm rừng trồng.

3.2. Tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức

Đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền, truyền thông bao gồm xây dựng các phóng sự, tọa đàm trên đài truyền hình, đài phát thanh; xây dựng, biên tập các ấn phẩm, bản tin tuyên truyền trên các báo, tạp chí,... Đẩy mạnh tuyên truyền nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và các doanh nghiệp về các giá trị kinh tế, xã hội, môi trường, bảo vệ quốc phòng, an ninh của rừng; vai trò, tầm quan trọng của rừng đối với bảo tồn đa dạng sinh học, giá trị cung ứng dịch vụ môi trường rừng, tăng trưởng xanh và sự phát triển bền vững của đất nước. Tăng cường truyền thông với nội dung phong phú và hình thức đa dạng, phát huy truyền thông hiện đại và mạng xã hội tạo sự thay đổi về nhận thức về bảo vệ và phát triển rừng; chú ý yếu tố văn hóa, dân tộc thiểu số trong công tác tuyên truyền; nâng cao nhận thức của chính quyền các cấp, đặc biệt là chính quyền cơ sở và các ngành về trách nhiệm quản lý, bảo vệ rừng; tuân thủ các quy định của pháp luật và các các tiêu chuẩn, cam kết về bảo vệ rừng và phát triển lâm nghiệp.

Tổ chức các hội nghị, hội thảo, tập huấn về triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về lâm nghiệp nhằm tăng cường giáo dục pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, nâng cao ý thức bảo vệ rừng của người dân; vận động các hộ gia đình sống trong và gần rừng ký cam kết bảo vệ rừng; xây dựng và thực hiện các quy ước bảo vệ rừng; thay đổi nhận thức, tập quán kinh doanh, sản xuất lâm nghiệp quảng canh sang thâm canh; phát triển nông lâm kết hợp, kết hợp sản xuất gỗ nhỏ và gỗ lớn, lâm sản ngoài gỗ và các dịch vụ môi trường rừng.

3.3. Phát triển, ứng dụng khoa học công nghệ và khuyến lâm

- Ứng dụng khoa học và công nghệ mới, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, xây dựng hệ thống điều tra, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng toàn quốc theo hướng hiện đại, hiệu quả, thống nhất. Tăng cường năng lực quản trị rừng cho các chủ rừng thông qua việc thiết lập hệ thống giám sát và đánh giá tài nguyên rừng; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ viễn thám và hệ thống thông tin địa lý (GIS), công nghệ thông tin trong quản lý ngành lâm nghiệp; điều tra, đánh giá tài nguyên rừng quốc gia.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao, công nghệ thông tin, công nghệ sinh học trong quản lý và bảo vệ rừng, phát triển nông lâm kết hợp, lâm sản ngoài gỗ.

Khuyến khích phát triển lâm sản ngoài gỗ, triển khai trồng thử nghiệm trồng cây dược liệu dưới tán rừng nhằm tăng thu nhập cho người dân.

- Công nhận tiến bộ kỹ thuật: Năm 2024 đã công nhận được 02 tiến bộ kỹ thuật; đang xử lý hồ sơ đề nghị công nhận 05 TBKT tập trung vào lĩnh vực gỗ định hình từ ván bóc gỗ Keo tai tượng, tạo gỗ rỗng từ gỗ rừng trồng, công nghệ DART trong xác định loại gỗ và kỹ thuật nhân giống Đàn hương trắng.

- Về sở hữu trí tuệ: Viện KHLN Việt Nam được Cục Sở hữu trí tuệ cấp bằng giải pháp hữu ích về "Nhân giống CFF cho Keo tai tượng", cấp Bằng độc quyền giải pháp hữu ích số 3503: "Cấu trúc biểu hiện mang gen EcHB1 và vi khuẩn Agrobacterium tumefaciens chứa cấu trúc biểu hiện này".

- Về khuyến lâm: Thông qua triển khai các nhiệm vụ KHCN và khuyến lâm đã chuyển giao được hàng chục giống và tiến bộ kỹ thuật mới cho trên 60 tổ chức và cơ sở sản xuất vườn ươm, trồng rừng, chế biến lâm sản trên toàn quốc; đã cung ứng trên 1.000 bình giống gốc (keo lai, Keo tai tượng và bạch đàn lai); ngoài ra đã sản suất và cung ứng hơn 10 triệu cây giống đầu dòng và cây giống thương phẩm chất lượng cao cung ứng cho sản xuất.

- Thúc đẩy hiện đại hóa công nghiệp chế biến lâm sản tại địa phương, khuyến khích áp dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường, chế biến sâu, tiết kiệm nguyên liệu; khuyến khích phát triển các vật liệu gỗ công nghiệp có nguồn gốc rõ ràng thay thế gỗ tự nhiên, khai thác bấp hợp pháp.

3.4. Đào tạo nguồn nhân lực

- Về đào tạo chính quy bậc đại học thông qua các Trường: Trường Đại học Lâm nghiệp; Đại học Nông lâm Thái Nguyên; Trường Đại học Nông Lâm Bắc Giang; Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh; Đại học Nông Lâm Huế; Đại học Tây Nguyên; Đại học Tây Bắc; các cơ sở đào tạo lâm nghiệp đã đào tạo được nhiều thạc sỹ, tiến sĩ lâm nghiệp, ngoài ra, đã cử cán bộ đi đào tạo tiến sĩ ở nước ngoài. Các cơ sở đào tạo còn tổ chức đào tạo lại và bồi dưỡng kiến thức chuyên môn và nghiệp vụ cho cán bộ quản lý và kỹ thuật các cấp trong toàn ngành, nhất là các địa phương, góp phần nâng cao trình độ cán bộ của ngành.

- Hệ thống khuyến lâm được hình thành từ trung ương đến địa phương đã góp phần thúc đẩy chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, thay đổi nhận thức, nâng cao năng lực của người dân và các chủ rừng; hình thành liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị và đào tạo về kiến thức quản lý và các hoạt động tài chính vi mô.

3.5. Tổ chức quản lý ngành

Tiếp tục thực hiện tổ chức sắp xếp lại các đơn vị tổ chức quản lý ngành theo chủ trương sắp xếp các bộ, ngành và đơn vị hành chính, trong đó tại trung ương đã thực hiện sắp xếp, tổ chức lại thành Cục Kiểm lâm và Cục Lâm nghiệp. Các tỉnh, thành phố đã cơ bản thực hiện việc hợp nhất một đầu mối quản lý nhà nước về lâm nghiệp thông qua việc sáp nhập Chi cục Lâm nghiệp với Chi cục Kiểm lâm, do vậy chỉ còn duy nhất Chi cục Kiểm kiểm lâm thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, từ đó giúp cho hệ thống tổ chức ngành lâm nghiệp thống nhất từ Trung ương đến cơ sở, từng bước góp phần thống nhất, ổn định tổ chức, bộ máy, phát huy hiệu

quả hoạt động của lực lượng kiểm lâm toàn ngành, đặc biệt từ cấp tỉnh đến cấp huyện và các lực lượng kiểm lâm địa bàn cấp xã trong triển khai toàn diện nhiệm vụ lâm nghiệp.

Để đảm bảo chức năng bảo tồn đa dạng sinh học và các chức năng phòng hộ của rừng, hệ thống rừng đặc dụng và rừng phòng hộ đã được điều chỉnh cho phù hợp trong từng giai đoạn.

3.6. Hợp tác quốc tế

Phát triển thị trường lâm sản, chủ động tham gia chuỗi cung lâm sản toàn cầu; hài hòa các quy định về lâm nghiệp của quốc gia với quốc tế; thực thi các hiệp định quốc tế song phương và đa phương như: Hiệp định đối tác tự nguyện về thực thi Luật Lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản (VPA/FLEGT); Hiệp định thương mại tự do Liên minh châu Âu - Việt Nam (EVFTA). Khai thông mở rộng thị trường, tích cực tham gia các hiệp định thương mại và phát triển bền vững trong xu thế hội nhập quốc tế ngày càng sâu, rộng; phù hợp với xu thế toàn cầu về phát triển bền vững, tăng trưởng xanh và ứng phó với biến đổi khí hậu là rất quan trọng để tạo sự đồng thuận và huy động được các nguồn lực của xã hội và cộng đồng quốc tế tham gia bảo vệ và phát triển rừng.

Tiếp tục chủ trì, phối hợp với các đơn vị triển khai hợp tác song phương và đa phương với các quốc gia, tổ chức lâm nghiệp quốc tế, khu vực; thực hiện các điều ước, hiệp định, cam kết, thoả thuận song phương và đa phương trên các lĩnh vực thuộc chuyên ngành lâm nghiệp được Bộ giao cho Cục Lâm nghiệp làm đầu mối: 31 đầu mối hợp tác quốc tế, bao gồm: 01 Công ước (Công ước chống sa mạc hoá – UNCCD); 07 Tổ chức quốc tế, cam kết Liên hợp quốc; 10 Tổ chức, mạng lưới lâm nghiệp quốc tế và vùng; 08 đầu mối hợp tác khu vực ASEAN; và 05 đầu mối hợp tác song phương. Cục Kiểm lâm tiếp tục chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện 13 đầu mối hợp tác quốc tế, bao gồm: 01 Công ước (Công ước quốc tế về buôn bán động vật, thực vật hoang dã nguy cấp - CITES); 02 Hiệp định/Thỏa thuận quốc tế (Hiệp định đối tác tự nguyện giữa Liên minh châu Âu và Việt Nam về thực thi luật lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản - VPA/FLEGT; Thỏa thuận giữa Chính phủ Cộng hòa xã hội Việt Nam và Chính phủ Hoa kỳ về khai thác và thương mại gỗ bất hợp pháp - 301); 02 Tổ chức, mạng lưới lâm nghiệp quốc tế và vùng; 02 đầu mối hợp tác khu vực ASEAN; và 06 đầu mối hợp tác song phương.

Phối hợp với các nhà tài trợ, các tổ chức quốc tế, tổ chức các hội nghị bàn tròn, diễn đàn viện trợ để thu hút ODA, hỗ trợ quốc tế, đồng thời công khai hóa chính sách, những lĩnh vực, địa bàn ưu tiên, điều kiện cung cấp nguồn vốn ODA, vay ưu đãi và hỗ trợ quốc tế khác; triển khai Thỏa thuận giữa Việt Nam và Hoa Kỳ về khai thác và thương mại gỗ bất hợp pháp.

3.7. Giám sát đánh giá

- Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu theo dõi, giám sát, đánh giá các chỉ tiêu, nhiệm vụ của Chương trình và chỉ tiêu thực hiện của ngành Lâm nghiệp, hệ thống được thiết lập để tổng hợp, báo cáo từ cấp huyện, tỉnh đến cấp trung ương, cho phép

quản lý, tra cứu, tổng hợp, truy xuất các dữ liệu báo cáo theo yêu cầu, gắn cơ sở dữ liệu công tác thống kê ngành lâm nghiệp; các chỉ tiêu báo cáo định kỳ của ngành.

- Tiếp tục triển khai công tác thống kê ngành lâm nghiệp theo Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; tổng hợp cập nhật trên phần mềm giamsatdanhgia.com;

- Ban hành Bộ chỉ số giám sát, đánh giá thực hiện Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 tại Quyết định số 1382/QĐ-BNN-TCLN ngày 15/4/2022; ban hành Sổ tay hướng dẫn tạm thời thực hiện Bộ chỉ số giám sát, đánh giá Chiến lược (Quyết định số 52/QĐ-TCLN-KHTC ngày 31/3/2023).

3.8. Huy động nguồn lực thực hiện Chiến lược

a) Bố trí, huy động các nguồn lực đầu tư bảo vệ rừng, phát triển lâm nghiệp

Đa dạng nguồn vốn để triển khai thực hiện Chiến lược, bảo đảm huy động đầy đủ, kịp thời theo quy định.Tăng đầu tư từ ngân sách nhà nước cho nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và đổi mới sáng tạo trong lâm nghiệp. Huy động tối đa các nguồn vốn xã hội hóa cho phát triển khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo; Đầu tư phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật của các tổ chức khoa học công nghệ công lập hiện đại, đồng bộ, đủ điều kiện triển khai các hoạt động nghiên cứu khoa học, tiếp nhận, trình diễn và chuyển giao công nghệ, tiến bộ kỹ thuật mới vào thực tiễn sản xuất.

Xây dựng, hoàn thiện định mức kinh tế, kỹ thuật trong lâm nghiệp (các định mức dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế lâm nghiệp như: bảo vệ và phát triển rừng; bảo tồn, cứu hộ, phục hồi sinh thái và theo dõi diễn biến rừng; điều tra rừng, quy hoạch lâm nghiệp; thống kê, kiểm kê rừng; bảo tàng, bảo quản mẫu vật thuộc lĩnh vực lâm nghiệp; các định mức phục vụ công tác quản lý của ngành lâm nghiệp). Xây dựng hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn quốc gia về lâm nghiệp, quản lý rừng bền vững, chuỗi giá trị lâm sản, các sản phẩm gỗ và lâm sản ngoài gỗ, đáp ứng yêu cầu phát triển lâm nghiệp bền vững; thương mại lâm sản và các cam kết quốc tế.

Chính phủ đã ban hành một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp tại Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026, thay thế các chính sách hiện hành đang triển khai, trong đó nâng mức hỗ trợ bảo vệ rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất, các chính sách hỗ trợ bảo vệ rừng, chế biến và thương mại lâm sản khác.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về Lâm nghiệp (Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023); định mức kinh tế kỹ thuật điều tra rừng (Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024).

b) Kết quả huy động vốn thực hiện Chiến lược

Tổng hợp kết quả huy động kinh phí thực hiện Chiến lược giai đoạn 2021-2025 khoảng 100.185 tỉ đồng, bình quân 20.037 tỉ đồng/năm, trong đó:

- Ngân sách nhà nước ước khoảng 22.199 tỉ đồng, bình quân 4.440 tỉ đồng/năm, chiếm 22% tổng vốn huy động, trong đó:

+ Ngân sách trung ương: khoảng 17.101 tỉ đồng (Nguồn vốn đầu tư phát triển: 2.450 tỉ đồng; nguồn vốn sự nghiệp kinh tế: 14.651 tỉ đồng), bình quân 3.420 tỉ đồng/năm

+ Ngân sách địa phương: khoảng 5.098 tỉ đồng (Nguồn vốn đầu tư phát triển: 1.734 tỉ đồng; nguồn vốn sự nghiệp kinh tế: 3.365 tỉ đồng), bình quân 1.020 tỉ đồng/năm.

- Nguồn khác: khoảng 77.986 tỉ đồng (DVMTR: 18.604 tỉ đồng, vốn huy động hợp pháp khác: 59.383 tỉ đồng), bình quân 15.597 tỉ đồng/năm, chiếm 78% tổng vốn huy động.

TT	Chỉ tiêu	Kết quả huy động vốn (tỷ đồng)						
		Kế hoạch	Thực hiện	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
1	*2*	*3*	*3*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
	TỔNG	**106.960**	**100.185**	**15.152**	**18.277**	**22.667**	**22.513**	**21.577**
I	**Ngân sách nhà nước**	27.517	**22.199**	**1.877**	**3.916**	**6.232**	**5.737**	**4.437**
1	Ngân sách trung ương	21.319	17.101	1.079	2.991	5.182	4.687	3.162
2	Ngân sách địa phương	6.198	5.098	798	926	1.049	1.050	1.275
II	**Nguồn vốn ngoài ngân sách**	**79.443**	**77.986**	**13.275**	**14.361**	**16.435**	**16.776**	**17.140**
1	Dịch vụ môi trường rừng	17500	18.604	3.094	3.693	4.136	3.741	3.940
2	Vốn từ tổ chức, cá nhân tự đầu tư, khác	61.943	59.383	10.181	10.668	12.299	13.035	13.200

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được

Triển khai thực hiện Chiến lược Phát triển Lâm nghiệp giai đoạn 2021-2025 đã và đang được thực hiện một số kết quả:

- Đã có 7 chỉ tiêu[2] mục tiêu đạt và vượt so với mục tiêu đến năm 2025 của Chiến lược.

[2] Giá trị xuất khẩu gỗ và lâm sản; tỷ lệ che phủ rừng; trồng rừng phòng hộ, đặc dụng; dịch vụ môi trường rừng; chứng chỉ quản lý rừng bền vững; sản lượng khai thác gỗ; giá trị thu nhập từ rừng trồng.

- Đẩy nhanh việc hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, triển khai đồng bộ, toàn diện các giải pháp trong công tác bảo vệ và phát triển rừng và phát triển sản xuất lâm nghiệp; qua đó, góp phần hoàn thành các chỉ tiêu nhiệm vụ của ngành Lâm nghiệp, nâng cao vai trò tầm quan trọng của tài nguyên rừng và ngành lâm nghiệp đối với sự phát triển bền vững của đất nước.

- Về kinh tế, đã thay đổi cơ cấu sản xuất lâm nghiệp theo hướng giá trị gia tăng của chuỗi sản xuất lâm nghiệp thông qua các chỉ tiêu về cơ cấu diện tích rừng trồng sản xuất, xã hội hóa về đầu tư và nguồn lực, lâm sản là một trong những mặt hàng xuất khẩu chính của đất nước với tỷ lệ xuất siêu cao; giá trị sản xuất lâm nghiệp đạt khoảng 4,9%/năm; trồng rừng sản xuất phát triển cả về diện tích và chất lượng, cung cấp trên 80% nguyên liệu gỗ cho chế biến lâm sản, phục vụ nội tiêu và xuất khẩu; kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ và lâm sản ngoài gỗ năm 2025 đạt trên 18,35 tỷ USD, duy trì tăng trưởng cao và ổn định, mức độ tham gia ngày càng nhiều vào chuỗi cung ứng giá trị thương mại lâm sản toàn cầu. Nguồn thu dịch vụ môi trường rừng đạt 3.720 tỷ đồng/năm, trở thành một nguồn tài chính quan trọng và bền vững của ngành lâm nghiệp; góp phần nâng cao hiệu quả bảo vệ và phát triển rừng, tăng thu nhập cho chủ rừng và người làm nghề rừng.

- Về an sinh xã hội, các hoạt động lâm nghiệp đã tạo việc làm cho khoảng 5 triệu lao động; trong đó, các hộ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng cao chiếm tỷ lệ lớn. Chính sách khoán bảo vệ rừng cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư đã tạo nguồn thu nhập và sinh kế cho người dân; đời sống của người dân từng bước được cải thiện; góp phần làm giảm số hộ nghèo và xây dựng thành công mô hình nông thôn mới trong các vùng lâm nghiệp trọng điểm; tiếp tục thực hiện hiệu quả công tác giao đất, giao rừng, các chính sách hỗ trợ trong lâm nghiệp.

- Về môi trường, tỷ lệ che phủ rừng liên tục tăng, đạt 42,03% vào năm 2025, được xác định là một chỉ tiêu quốc gia quan trọng; quản lý chặt chẽ và dừng khai thác gỗ rừng tự nhiên; công tác bảo vệ và phát triển rừng có nhiều tiến bộ; diện tích, cơ cấu và chất lượng ba loại rừng (sản xuất, phòng hộ và đặc dụng) đáp ứng cơ bản yêu cầu phát triển ngành lâm nghiệp, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; đóng góp tích cực vào bảo đảm an ninh nguồn nước, an ninh môi trường; góp phần quan trọng thực hiện các cam kết quốc tế về ứng phó với biến đổi khí hậu, giảm phát thải khí nhà kính, tăng trưởng xanh và các mục tiêu phát triển bền vững.

2. Tồn tại, hạn chế

- Tình trạng vi phạm các quy định về bảo vệ và phát triển rừng như: việc phá rừng, khai thác rừng trái phép, cháy rừng, chống người thi hành công vụ vẫn còn xảy ra; việc quản lý dân di cư tự do của các địa phương còn hạn chế; Công tác trồng rừng phòng hộ, đặc dụng gặp nhiều khó khăn do quỹ đất trồng rừng ngày càng hạn hẹp, manh mún, phân bố ở những nơi xa xôi, đòi hỏi chi phí cao; Năng suất, chất lượng rừng trồng còn thấp; gỗ rừng trồng chủ yếu vẫn là gỗ kích thước nhỏ, giá trị gia tăng không cao;

- Ngành lâm nghiệp vẫn thiếu sự đầu tư mạnh mẽ từ các nguồn lực tài chính. Nhiều dự án bảo vệ rừng, phát triển rừng trồng, nâng cao chất lượng rừng tự nhiên,

bảo tồn thiên nhiên, nghiên cứu khoa học về rừng,…chưa được quan tâm đầu tư đầy đủ từ ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp, vốn ODA ngày càng hạn chế; việc huy động nguồn lực xã hội hóa, đặc biệt là từ doanh nghiệp, cho phát triển sinh kế vùng rừng còn yếu.

- Khó khăn trong huy động vốn cho phát triển rừng bền vững: Do cây trồng lâm nghiệp thường có chu kỳ sản xuất kinh doanh dài, nhiều rủi ro (thiên tai, cháy rừng) khiến cho nhiều nhà đầu tư không mặn mà; việc huy động nguồn vốn từ ngân hàng hoặc các tổ chức tín dụng cho các dự án phát triển lâm nghiệp bền vững vẫn còn rất hạn chế.

- Công tác giao rừng, thuê rừng chưa đồng bộ với giao đất, thuê đất lâm nghiệp; phần lớn các hộ gia đình, cá nhân ở một số tỉnh chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp để phát triển sản xuất lâm nghiệp lâu dài, ổn định. Công tác giao đất, giao rừng triển khai chậm, do thiếu nguồn kinh phí để thực hiện, dẫn đến còn nhiều diện tích rừng tự nhiên chưa có chủ nên Uỷ ban nhân dân cấp xã đang phải quản lý và tổ chức khoán cho cộng đồng địa phương bảo vệ.

- Việc bảo vệ và phục hồi rừng tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học vì mục đích bảo vệ môi trường sinh thái đòi hỏi chi phí cao nhưng lợi ích kinh tế mang lại không thể thu hồi trong ngắn hạn, do đó khó thu hút đầu tư từ khu vực tư nhân.

- Về cơ sở hạ tầng lâm nghiệp: Cơ sở hạ tầng, trang thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng còn lạc hậu, xuống cấp; đường lâm nghiệp, vận xuất vận chuyển chưa được quan tâm dẫn đến chi phí sản xuất, chế biến gỗ tại các vùng còn lớn, chưa thu hút được các doanh nghiệp đầu tư;

- Tổ chức sản xuất chủ yếu theo hình thức tự phát theo mô hình hộ gia đình, chưa hình thành được các liên kết chuỗi gắn kết chặt chẽ giữa doanh nghiệp chế biến, hợp tác xã lâm nghiệp và chủ rừng, chưa thu hút được doanh nghiệp chế biến quy mô lớn, công nghệ hiện đại vào đầu tư; vùng nguyên liệu rừng trồng gỗ lớn tập trung còn ít.

- Về ứng dụng khoa học công nghệ trong lâm nghiệp: Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ sinh học trong chọn tạo giống cây rừng, sản xuất giống cây rừng chất lượng cao,… chưa được đầu tư phát triển đủ mạnh để nâng cao năng suất và chất lượng rừng trồng; Công nghệ trong khai thác, chế biến lâm sản còn lạc hậu: phần lớn các phương pháp khai thác gỗ và tài nguyên rừng vẫn còn mang tính truyền thống, ít áp dụng công nghệ tiên tiến. Điều này dẫn đến việc khai thác chưa hiệu quả, lãng phí tài nguyên và ảnh hưởng đến chất lượng rừng. Các doanh nghiệp, cơ sở chế biến gỗ ở Việt Nam vẫn chủ yếu sử dụng công nghệ trung bình, chưa áp dụng rộng rãi các công nghệ tự động hóa, máy móc thiết bị hiện đại giúp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm. Do vậy, làm giảm khả năng cạnh tranh của sản phẩm gỗ Việt Nam trên thị trường quốc tế…

- Công tác đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất còn chậm; phần lớn các công ty lâm nghiệp vẫn đang trong giai đoạn sắp xếp lại, chưa được tự chủ kinh doanh, không có nguồn tài chính ổn định; một số Ban quản lý rừng phòng

hộ, đặc dụng đang chủ yếu tập trung bảo vệ rừng, chưa thực sự quan tâm, đổi mới tư duy phát triển kinh tế rừng. Năng lực tổ chức sản xuất kinh doanh của các Công ty lâm nghiệp quốc doanh yếu kém, tính tự chủ thấp, chưa tạo được sự liên kết các hoạt động sản xuất lâm nghiệp từ khâu trồng rừng, khai thác, chế biến đến tiếp thị thương mại sản phẩm hàng hoá và dịch vụ, không huy động được vốn đầu tư cho phát triển lâu dài.

- Chế độ của lực lượng bảo vệ rừng còn quá thấp, trong khi ngành lâm nghiệp là ngành kinh tế kỹ thuật đặc thù, gắn với vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn; các yếu tố, điều kiện đảm bảo cho thực hiện nhiệm vụ (trang thiết bị, phương tiện, cơ sở vật chất,…) còn nhiều khó khăn, bất cập nhất là ở vùng rừng núi xa xôi, hẻo lánh. Một số huyện, xã có diện tích rừng và đất lâm nghiệp lớn nhưng còn thiếu cán bộ chuyên ngành lâm nghiệp, nên công tác tham mưu cho cấp ủy, chính quyền cơ sở chưa thường xuyên, kịp thời.

- Chưa có nhà máy chế biến với công nghệ hiện đại, sản xuất sản phẩm có giá trị cao cung cấp cho thị trường và xuất khẩu. Các cơ sở chế biến gỗ chủ yếu vẫn là sơ chế, quy mô hộ gia đình nhỏ lẻ, công nghệ chế biến lạc hậu, thị trường xuất khẩu nguyên liệu hạn hẹp, tình trạng ô nhiễm môi trường ở các khu vực có nhiều cơ sở chế biến nhỏ lẻ, kinh tế hợp tác trong trồng và chế biến lâm sản và sản xuất theo chuỗi giá trị gần như chưa phát triển.

- Quy mô sản xuất của các chủ rừng nhỏ, manh mún, chưa đáp ứng các yêu cầu tiêu chí về nguồn gốc, xuất xứ, mặt khác chu kỳ sản xuất lâm nghiệp kéo dài nên việc xây dựng liên kết theo chuỗi giá trị trong sản xuất gỗ và sản phẩm gỗ còn khó khăn. Chất lượng các sản phẩm gỗ chưa cao, mẫu mã không đa dạng, khả năng cạnh tranh thấp, chưa đáp ứng yêu cầu quốc tế về nguồn gốc, xuất xứ nên khó khăn trong việc mở rộng thị trường tiêu thụ, hướng tới xuất khẩu.

3. Nguyên nhân

a) Nguyên nhân khách quan

- Một số chính sách khi đưa vào thực hiện bộc lộ nhiều hạn chế, bất hợp lý nhưng chậm được sửa đổi bổ sung, quá nhiều văn bản chồng chéo khó thực hiện. Nguồn lực huy động và hỗ trợ từ ngân sách địa phương hầu như không có, các nguồn lực thu hút từ bên ngoài thấp, nguồn lực đầu tư hỗ trợ từ doanh nghiệp cho sản xuất nông lâm nghiệp chưa có. Vốn đầu tư cho công tác quản lý bảo vệ rừng và phát triển rừng thấp còn thấp chưa tạo được sức hút đối với người dân tham gia công tác quản lý bảo vệ rừng và phát triển rừng.

- Do nhu cầu phát triển kinh tế xã hội trong tình hình mới, dân cư tăng nhanh, thu nhập khó khăn, không ổn định đời sống chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp gây áp lực đối với rừng và đất lâm nghiệp; trình độ dân trí còn hạn chế, thiếu vốn đầu tư thâm canh rừng, chu kỳ kinh doanh dài, rủi ro lớn.

- Sản xuất lâm nghiệp trải rộng, tập trung chủ yếu ở vùng sâu, vùng xa, địa hình phức tạp, đường giao thông đến các khu rừng đi lại còn khó khăn;

- Nhu cầu sử dụng đất sản xuất ngày càng lớn do sự gia tăng dân số, tốc độ đô thị hoá, giá gỗ nguyên liệu tăng dẫn đến nguy cơ xâm hại đến rừng tự nhiên là rất lớn, gây khó khăn không nhỏ cho công tác bảo vệ rừng. Áp lực về nhu cầu tiêu dùng gỗ quá lớn, thị hiếu dùng gỗ ngày càng tăng, giá cả gỗ thị trường cao, lợi nhuận từ khai thác gỗ và khoáng sản trái phép rất lớn đã kích thích nhiều người tham gia khai thác lâm, khoáng sản trái phép để vận chuyển, buôn bán, tiêu thụ; giá gỗ nguyên liệu rừng trồng ổn định, có lãi nên người dân phá rừng để lấy đất trồng rừng; vấn đề về nhu cầu sử dụng gỗ làm nhà tại chỗ cho đồng bào miền núi.

- Người dân vẫn còn chú trọng trong trồng rừng sản xuất dăm gỗ (chu kỳ khai thác khoảng 4 - 5 năm), sử dụng cây giống trồng rừng giá rẻ, vốn đầu tư ít còn diễn ra phổ biến; việc áp dụng các nguyên tắc của quản lý rừng bền vững còn hạn chế nên chất lượng rừng trồng chưa đạt hiệu quả và khó khăn trong việc xuất khẩu sản phẩm gỗ ra thị trường quốc tế.

b) Nguyên nhân chủ quan

- Công tác phổ biến, tuyên truyền, giáo dục pháp luật và cơ chế chính sách về lâm nghiệp phần nào còn hạn chế, việc triển khai, thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật chưa thực sự chặt chẽ. Nhận thức về vai trò, vị trí, tầm quan trọng trong phát triển lâm nghiệp ở một số cấp ủy Đảng, chính quyền cơ sở chưa cao, chưa phát huy được vai trò, trách nhiệm của chính quyền các cấp trong công tác bảo vệ, phát triển rừng.

- Đội ngũ cán bộ tham gia thực hiện của cấp huyện, cấp xã tại một số địa phương chưa được quan tâm, bố trí hợp lý để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong việc tham mưu triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Tổ chức bộ máy quản lý lâm nghiệp còn bất cập, nhiều việc còn chồng chéo không được phân định rõ; biên chế của lực lượng Kiểm lâm còn mỏng thiếu so với quy định; năng lực trình độ của một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan quản lý, các chủ rừng còn nhiều hạn chế. Trang thiết bị, phương tiện phục vụ nhiệm vụ bảo vệ rừng còn thiếu chưa tương xứng với nhiệm vụ được giao.

- Công tác kiểm tra, giám sát, phối hợp giữa các lực lượng trong công tác quản lý bảo vệ rừng đôi lúc chưa đồng bộ, chưa duy trì thường xuyên; chính quyền địa phương một số xã vùng giáp ranh chưa quan tâm đúng mức để xử lý triệt để tình trạng khai thác lâm, khoáng sản trái phép trên địa bàn; việc quản lý phương tiện, dụng cụ đưa vào rừng trái phép và việc tham mưu xử lý ghe, thuyền, các phương tiện vận tải đường thủy, đường bộ hết lưu hành, không có đăng ký, đăng kiểm hoạt động trong các lòng hồ thủy điện và tuyến đường bộ trên địa bàn chưa được triệt để nên tình hình vi vi phạm pháp luật vẫn còn xảy ra.

- Diện tích đất để trồng rừng phân bố phân tán và ở địa bàn xa, đi lại khó khăn, chi phí trồng rừng cao, trong khi kinh phí đầu tư cho trồng rừng còn hạn chế. Một số chủ rừng thiếu trách nhiệm trong công tác quản lý bảo vệ rừng; công tác phối hợp giữa các lực lượng chức năng và chính quyền địa phương có lúc, có nơi chưa thực sự hiệu quả; việc xử lý vi phạm đối với một số vụ việc có dấu hiệu hình sự chưa kiên quyết vẫn còn để kéo dài.

- Rừng phòng hộ ven biển trước tác động của biến đổi khí hậu, thời tiết diễn biến phức tạp đã ảnh hưởng đến công tác bảo vệ và phát triển rừng. Tình trạng xâm thực, mất rừng phòng hộ ngày càng tăng; Tốc độ bồi lắng ven biển rất chậm, không ổn định và thường xuyên bị tác động của sóng, thủy triều,... dẫn đến diện tích đất trống quy hoạch trồng rừng hiện còn ngập sâu, điều kiện trồng rừng ven biển rất khó khăn, không đạt kế hoạch đề ra. Mặt khác, diện tích đất lâm nghiệp phân bố ở vùng đất trũng, phèn nặng, ngập nước sâu vào mùa lũ, không phù hợp trồng cây lâm nghiệp có thân gỗ lớn, giá trị kinh tế cao. Hiện cây tràm là loài cây trồng rừng chủ yếu, có thân gỗ nhỏ, giá trị kinh tế không cao, sản phẩm chính từ rừng là cừ tràm chủ yếu được sử dụng làm cừ, cọc trong xây dựng dân dụng, gia cố công trình bảo vệ sản xuất; ít được sử dụng trong sản xuất dăm gỗ và nguyên liệu cho sản xuất, chế biến sản phẩm mộc gia dụng hoặc sử dụng trang trí nội thất.

- Rừng phân bố đan xen với đất sản xuất nông nghiệp, khu, cụm dân cư, lộ giao thông; đời sống cư dân ven rừng còn khó khăn, thiếu việc làm ổn định,... tình trạng chăn thả thả gia súc vào rừng, xâm nhập trái phép vào rừng săn bắt, khai thác thủy sản vẫn còn diễn ra chưa có biện pháp ngăn chặn triệt để; việc sử dụng lửa đốt rơm rạ vệ sinh đồng ruộng sau mùa vụ canh tác có nguy cơ cao cháy lan vào rừng nếu không có biện pháp kiểm soát phù hợp.

- Các cơ sở chế biến sản xuất kinh doanh vừa và nhỏ hạn chế về năng lực sản xuất và vốn đầu tư nên công nghệ sản xuất thường lạc hậu. Hầu hết các doanh nghiệp chưa chủ động xây dựng được vùng nguyên liệu, đáp ứng lâu dài cho sản xuất; các mối liên kết theo chuỗi giữa trồng rừng - khai thác - chế biến - thương mại lâm sản còn lỏng lẻo, chưa bền chặt. Mô hình các công ty lâm nghiệp hoạt động chưa có hiệu quả, cơ chế liên doanh liên kết với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh để trồng rừng sản xuất còn nhiều bất cập nên khó thực hiện.

- Nhiều chính sách của nhà nước đã ban hành song không cân đối với điều kiện tài chính để tổ chức thực hiện; các tỉnh chưa có cơ chế chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển rừng sản xuất gỗ lớn trên địa bàn. Nguồn vốn phát triển lâm nghiệp chủ yếu dựa vào ngân sách nhà nước; nguồn lực của khu vực ngoài quốc doanh còn nhiều tiềm năng nhưng chưa được phát huy.

B. ĐỀ XUẤT NHIỆM VỤ, ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC TRONG THỜI GIAN TỚI

I. MỤC TIÊU

Để thực hiện hiệu quả Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc Lần thứ XIV của Đảng, Nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ và đảm bảo phù hợp với chủ trương, định hướng, các chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của cả nước trong giai đoạn 2026-2030, một số mục tiêu của chiến lược phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2026-2030, cụ thể như sau:

1. Về kinh tế

a) Giá trị xuất khẩu lâm sản

Giá trị xuất khẩu lâm sản đạt trên 20 tỷ USD vào năm 2030; giá trị tiêu thụ

lâm sản thị trường trong nước đạt 6 đến 7 tỷ USD vào năm 2030[3].

b) Trồng rừng

Trồng rừng giai đoạn 2026 - 2030: 1.250 - 1.500 nghìn ha, bình quân từ 250 - 300 nghìn ha/năm[4]; diện tích rừng trồng gỗ lớn đạt 1.200 nghìn ha vào năm 2030.

c) Sản lượng khai thác gỗ rừng trồng

Đến năm 2030[5], sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng tập trung đạt trên 30 triệu m^3/năm và sản lượng gỗ khai thác từ cây trồng phân tán, cây vườn nhà, cây cao su đạt 10 triệu m^3/năm.

2. Về xã hội

Tỷ lệ lao động trong sản xuất lâm nghiệp được đào tạo nghề làm việc trong lâm nghiệp từ 20% lên 30%[6].

Nâng cao thu nhập, mức sống cho người lao động tham gia sản xuất lâm nghiệp, đặc biệt là người dân tộc thiểu số.

3. Về môi trường

Bảo đảm tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc ổn định ở mức 42% theo Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XIV của Đảng; đóng góp hiệu quả vào việc thực hiện cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia.

Các chỉ tiêu mục tiêu khác tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 523/QĐ-TTg.

II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM

1. Tiếp tục triển khai hiệu quả các chủ trương, định hướng và giải pháp triển khai thực hiện Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam.

2. Triển khai hiệu quả điều chỉnh Quy hoạch lâm nghiệp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 2018/QĐ-TTg.

3. Tiếp tục triển khai các Chương trình, đề án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; nghiên cứu rà soát, đề xuất xây dựng các chương trình, đề án giai đoạn 2026-2030 phù hợp với các chủ trương, định hướng của Đảng.

4. Triển khai hiệu quả các quy định của Luật Lâm nghiệp, các chủ trương, định hướng, cơ chế, chính sách trong lâm nghiệp.

---

[3] Về giá trị xuất khẩu lâm sản: Theo Quyết định số 523/QĐ-TTg, mục tiêu đến năm 2030 là 23-25 tỷ USD; giá trị tiêu thụ lâm sản thị trường trong nước đạt trên 6 tỷ USD vào năm 2030.
Tại Quyết định số 2018/QĐ-TTg: chỉ tiêu Giá trị xuất khẩu lâm sản đạt trên 20 tỷ USD vào năm 2030; giá trị tiêu thụ lâm sản thị trường trong nước đạt 6 đến 7 tỷ USD vào năm 2030.

[4] Thực hiện theo Quyết định số 2018/QĐ-TTg; Chỉ tiêu tại Quyết định số 523/QĐ-TTg: Trồng rừng sản xuất: khoảng 340.000 ha/năm vào năm 2030; Trồng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng với các loài cây bản địa, quý, hiếm: bình quân 4.000 - 6.000 ha/năm.

[5] Thực hiện theo Quyết định số 2018/QĐ-TTg; Chỉ tiêu tại Quyết định số 523/QĐ-TTg: Sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng phấn đấu đạt 35 triệu m^3 vào năm 2025, 50 triệu m^3 vào năm 2030.

[6] Thực hiện theo Quyết định số 2018/QĐ-TTg; Chỉ tiêu tại Quyết định số 523/QĐ-TTg: Tỷ lệ lao động làm việc trong lâm nghiệp được đào tạo nghề đạt 45% vào năm 2025 và 50% vào năm 2030.

5. Hoàn thiện cơ chế, chính sách lâm nghiệp

Tiếp tục rà soát, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về lâm nghiệp nhằm tạo hành lang pháp lý cho việc huy động, quản lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư phát triển lâm nghiệp; nghiên cứu, ban hành các cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị; phát triển các hình thức tổ chức sản xuất nông, lâm, ngư kết hợp hiệu quả, bền vững; xây dựng chính sách, quy định trong việc truy xuất nguồn gốc lâm sản.

6. Tổ chức triển khai kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và các chỉ tiêu phát triển lâm nghiệp theo chiến lược, quy hoạch được phê duyệt.

Bộ Nông nghiệp và Môi trường kính báo cáo đánh giá kết quả 5 năm thực hiện Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050./.

Phụ lục 01:

KẾT QUẢ XÂY DỰNG, PHÊ DUYỆT CÁC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN GIAI ĐOẠN 2021 - 2030

I. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN ĐANG TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

TT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN	QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT
1	Chương trình hành động giảm phát thải khí nhà kính thông qua hạn chế mất và suy thoái rừng; bảo tồn, nâng cao trữ lượng các-bon và quản lý bền vững tài nguyên rừng (REDD+) đến năm 2030	Quyết định số 419/QĐ-TTg ngày 05/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ
2	Đề án bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững vùng Tây Nguyên giai đoạn 2016 - 2030	Quyết định số 297/QĐ-TTg ngày 18/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ
3	Đề án quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng	Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 01/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ
4	Đề án tăng cường năng lực quản lý hệ thống khu bảo tồn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030	Quyết định số 626/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ

II. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN TRÌNH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2021 - 2030

TT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN	QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT	GHI CHÚ
1	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 – 2025, 2026-2030	Quyết định số 809/QĐ-TTg ngày 12/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ; Giai đoạn 2026-2030, không thực hiện Chương trình, triển khai theo chính sách đầu tư trong lâm nghiệp theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.	Nhiệm vụ theo Quyết định số 523/QĐ-TTg
2	Đề án nâng cao năng lực cho lực lượng Kiểm lâm trong công tác quản lý, bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy	Quyết định số 177/QĐ-TTg ngày 10/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ	Nhiệm vụ theo Quyết định số 523/QĐ-

TT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN	QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT	GHI CHÚ
	rừng giai đoạn 2021 - 2030		TTg
3	Đề án Phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ bền vững, hiệu quả giai đoạn 2021-2030	Quyết định số 327/QĐ-TTg ngày 10/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ	Nhiệm vụ theo Quyết định số 523/QĐ-TTg
4	Đề án Trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025	Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ	Nhiệm vụ theo Quyết định số 523/QĐ-TTg
5	Đề án thí điểm cho thuê môi trường rừng để nuôi trồng, phát triển cây dược liệu	Bộ Nông nghiệp và PTNT đã có Văn bản báo Thủ tướng Chính phủ số 9236/BNN-LN, ngày 18/12/2023 vê việc đề nghị điều chỉnh xây dựng một số Đề án. Lý do: Cục Lâm nghiệp đã tổ chức xây dựng Dự thảo Đề án, gửi lấy ý kiến của các Bộ, ngành và địa phương. Ngày 09/10/2023, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1165/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển ngành Dược Việt Nam giai đoạn đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045; theo đó, Thủ tướng Chính phủ giao "*Bộ Y tế chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và PTNT chỉ đạo phát triển vùng nuôi trồng dược liệu; tập trung vào các loại dược liệu mà Việt Nam có lợi thế, có giá trị kinh tế cao*''; ngoài ra, tại Phụ lục kèm theo Quyết định nêu trên, Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Y tế, chủ trì phối hợp với Bộ Nông nghiệp và PTNT xây dựng "*Chương trình tổng thể phát triển, phát huy tiềm năng dược liệu*'' trình	Nhiệm vụ theo Quyết định số 523/QĐ-TTg

TT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN	QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT	GHI CHÚ
		Thủ tướng Chính phủ phê duyệt năm 2024. Để thống nhất trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Bộ Y tế, Cục Lâm nghiệp đã tham mưu Bộ Nông nghiệp và PTNT báo cáo Thủ tướng Chính phủ đồng ý, cho phép không tiếp tục xây dựng Đề án phát triển cây dược liệu riêng mà tập trung để xây dựng "*Chương trình tổng thể phát triển, phát huy tiềm năng dược liệu''* để không chồng chéo, đảm bảo khả thi, hiệu quả. Bộ Nông nghiệp và PTNT sẽ phối hợp với Bộ Y tế triển khai, thực hiện.	
6	Đề án tăng cường năng lực quản lý hệ thống khu bảo tồn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030	Giai đoạn 2021-2025, tiếp tục triển khai Quyết định số 626/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ	Nhiệm vụ theo Quyết định số 523/QĐ-TTg
7	Đề án bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững vùng Tây Bắc giai đoạn 2021 - 2030	- Bộ Nông nghiệp và PTNT đã có Văn bản số 4680/BNN-TCLN ngày 27/7/2021 về đề nghị điều chỉnh một số đề án lĩnh vực lâm nghiệp (đề nghị không xây dựng Đề án "Bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững vùng Tây Bắc giai đoạn 2021-2030" để đảm bảo sự thống nhất, tránh sự chồng chéo, phát huy hiệu quả nguồn lực để triển khai các Chương trình, Đề án, Dự án hiện nay liên quan đến vùng Tây Bắc.); - Thủ tướng Chính phủ đã có ý kiến tại Văn bản số 7131/VPCP-NN ngày 04/10/2021 của Văn phòng Chính phủ, trong đó đồng ý rút	Nhiệm vụ theo Quyết định số 523/QĐ-TTg

TT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN	QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT	GHI CHÚ
		khỏi chương trình công tác năm 2021.	
8	Đề án Bảo vệ và phát triển rừng vùng ven biển nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu và thúc đẩy tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030	Quyết định số 1662/QĐ-TTg ngày 04/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ	Nhiệm vụ theo Quyết định số 523/QĐ-TTg
9	Đề án phát triển giống cây lâm nghiệp	- Bộ Nông nghiệp và PTNT đã có Văn bản số 4680/BNN-TCLN ngày 27/7/2021 về đề nghị điều chỉnh một số đề án lĩnh vực lâm nghiệp (đề nghị không xây dựng Đề án "Phát triển giống cây lâm nghiệp" để tránh chồng chéo, trùng lặp các nội dung đang triển khai về lĩnh vực giống cây lâm nghiệp theo Quyết định số 703/QĐ-TTg ngày 28/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị định số 27/2021/NĐ-CP ngày 25/3//2021 của Chính phủ); - Thủ tướng Chính phủ đã có ý kiến tại Văn bản số 7131/VPCP-NN ngày 04/10/2021 của Văn phòng Chính phủ, trong đó đồng ý rút khỏi chương trình công tác năm 2021.	Nhiệm vụ theo Quyết định số 523/QĐ-TTg
10	Đề án nâng cao năng lực hệ thống rừng đặc dụng, rừng phòng hộ	Giai đoạn 2021-2025, tiếp tục triển khai Quyết định số 626/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ	Nhiệm vụ theo Quyết định số 523/QĐ-TTg
11	Đề án thương hiệu gỗ Việt	Giai đoạn 2021-2025, Bộ Nông nghiệp và PTNT dự án "Xây dựng và phát triển thương hiệu gỗ Việt" tại Quyết định số 2330/QĐ-BNN-LN ngày 13/6/2023	Nhiệm vụ theo Quyết định số 523/QĐ-TTg
12	Đề án phát triển các dịch vụ hệ sinh thái rừng	Quyết định số 208/QĐ-TTg ngày 29/2/2024 của Thủ tướng	Nhiệm vụ theo Quyết

TT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN	QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT	GHI CHÚ
		Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	định số 523/QĐ-TTg
13	Đề án phát triển lâm sản ngoài gỗ, dược liệu theo hướng thâm canh, bền vững	Đã tổng hợp các nội dung trong Quyết định số 208/QĐ-TTg ngày 29/2/2024 phê duyệt Đề án phát triển giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	Nhiệm vụ theo Quyết định số 523/QĐ-TTg
14	Đề án/Dự án điều tra rừng toàn quốc	Bộ Nông nghiệp và PTNT xây dựng, triển khai dự án "Điều tra, đánh giá và giám sát tài nguyên rừng quốc gia, giai đoạn 2022 - 2025" tại Quyết định số 2327/QĐ-BNN-LN ngày 13/6/2023; Bộ Nông nghiệp và PTNT đã ban hành Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 quy định định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra rừng; Văn bản số 2338/BNN-KL ngày 01/4/2024 về việc điều tra xác định hiện trạng rừng; văn bản số 3901/BNN-KL ngày 31/5/2024 về việc tổ chức điều tra xác định hiện trạng rừng.	Nhiệm vụ theo Quyết định số 523/QĐ-TTg
15	Đề án Phát triển bền vững mắc ca giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	Quyết định số 344/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ	
16	Đề án nâng cao chất lượng rừng nhằm bảo tồn hệ sinh thái rừng và phòng, chống thiên tai	Quyết định số 171/QĐ-TTg ngày 07/2/2024 của Thủ tướng Chính phủ	Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 04/11/2022 của Chính phủ
17	Đề án kiểm kê rừng toàn quốc	Đã báo cáo, triển khai hoàn thành kiểm kê rừng vùng Tây Nguyên	Nhiệm vụ theo Quyết định số 523/QĐ-

TT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN	QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT	GHI CHÚ
			TTg

III. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN DO BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN PHÊ DUYỆT

TT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN	QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT	THỜI GIAN TRÌNH
1	Đề án phát triển trồng rừng gỗ lớn, chuyển hóa rừng trồng kinh doanh gỗ nhỏ sang gỗ lớn	Bộ Nông nghiệp và PTNT đã ban hành Quyết định số 31/QĐ-BNN-LN ngày 03/1/2024	Nhiệm vụ theo Quyết định số 523/QĐ-TTg
2	Đề án ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và sản xuất ngành lâm nghiệp	Đã lồng ghép đề xuất xây dựng các nội dung trong dự án đầu tư công, lĩnh vực chuyển đổi số	Nhiệm vụ theo Quyết định số 523/QĐ-TTg

Phụ lục 02:

CẬP NHẬT MỘT SỐ CHỈ TIÊU, MỤC TIÊU, ĐỊNH HƯỚNG THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP VIỆT NAM

TT	Chỉ tiêu, nội dung	Theo QĐ 523/QĐ-TTg	Cập nhật, điều chỉnh	Căn cứ
I	**Về mục tiêu**			
1	Tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc	Ổn định ở mức từ 42% đến 43%	Bảo đảm tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc ổn định ở mức 42%	Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XIV của Đảng; QĐ số 2018/QĐ-TTg
2	Giá trị xuất khẩu lâm sản	23 đến 25 tỷ USD vào năm 2030	Đạt trên 20 tỷ USD vào năm 2030	QĐ số 2018/QĐ-TTg
3	Giá trị tiêu thụ lâm sản thị trường trong nước	Đạt trên 6 tỷ USD vào năm 2030	Đạt 6 đến 7 tỷ USD vào năm 2030	QĐ số 2018/QĐ-TTg
4	Tỷ lệ lao động làm việc trong lâm nghiệp được đào tạo nghề	đạt 45% vào năm 2025 và 50% vào năm 2030	từ 20% lên 30%	QĐ số 2018/QĐ-TTg
5	Trồng rừng	Trồng rừng sản xuất: khoảng 340.000 ha/năm vào năm 2030; Trồng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng với các loài cây bản địa, quý, hiếm: bình quân 4.000-6.000 ha/năm	Trồng rừng giai đoạn 2026 - 2030: 1.250 - 1.500 nghìn ha, bình quân từ 250 - 300 nghìn ha/năm; diện tích rừng trồng gỗ lớn đạt 1.200 nghìn ha vào năm 2030	QĐ số 2018/QĐ-TTg
6	Sản lượng khai thác gỗ rừng trồng	50 triệu m^3 vào năm 2030	Đến năm 2030, sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng tập trung đạt trên 30 triệu m^3/năm và sản lượng gỗ khai thác từ cây trồng phân tán, cây vườn nhà, cây cao su	QĐ số 2018/QĐ-TTg

TT	Chỉ tiêu, nội dung	Theo QĐ 523/QĐ-TTg	Cập nhật, điều chỉnh	Căn cứ
			đạt 10 triệu m^3/năm (Tổng 40 triệu m^3)	
II	**Về định hướng phát triển theo vùng**			
1	Định hướng phát triển lâm nghiệp theo vùng	07 vùng kinh tế xã hội: - Vùng trung du miền núi phía Bắc: Vùng Tây Bắc; Vùng Đông Bắc. - Vùng đồng bằng sông Hồng - Vùng Bắc Trung Bộ - Vùng Nam Trung Bộ - Vùng Tây Nguyên - Vùng Đông Nam Bộ - Vùng đồng bằng sông Cửu Long	06 vùng kinh tế xã hội, gồm: - Vùng Trung du và miền núi phía Bắc - Vùng Đồng bằng sông Hồng - Vùng Bắc Trung Bộ - Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên - Vùng Đông Nam Bộ - Vùng Đồng bằng sông Cửu Long	Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội
III	**Về tổ chức thực hiện**			
1	giao trách nhiệm tổ chức thực hiện Chiến lược cho các Bộ, ngành, địa phương	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ KHĐT; Bộ Tài chính; Bộ TNMT; Bộ KHCN; Bộ Công Thương; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Các bộ, ngành có liên quan; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường; các bộ, ngành liên quan; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố	Nghị quyết số 176/2025/QH15 ngày 18 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội